



Bảng 2: Trữ lượng rừng gỗ thành phố Đà Nẵng (Hiện trạng 2012)

Địa bàn hành chính	Tổng số (1.000 m <sup>3</sup> )	Rừng tự nhiên					Rừng trồng
		Tổng	Chia ra				
			Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng non	
TP. Đà Nẵng	6.110,2	5.142,6	1.754,5	1.152,0	2.106,9	129,3	967,6
H. Hoàng Sa							
H. Hòa Vang	5.531,4	4.754,5	1.754,5	1.087,9	1.802,1	109,9	776,9
Q. Sơn Trà	355,8	326,9		64,0	262,9	0,0	28,8
Q. Liên Chiểu	211,5	61,2			41,9	19,3	150,3
Q. Cẩm Lệ	10,5						10,5
Q. Ngũ H Sơn	1,0						1,0
Q. Hải Châu							
Q. Thanh Khê							

### 1.1.2. Đặc điểm các loại rừng

Theo Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình Điều tra, đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng chu kỳ IV của Viện Điều tra Quy hoạch rừng và Báo cáo phúc tra tài nguyên rừng lập Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng thành phố Đà Nẵng (2011- 2020) của Phân viện ĐTQHR Trung Trung bộ, các loại rừng của Đà Nẵng có đặc điểm như sau:

#### 1.1.2.1. Rừng tự nhiên

##### 1.1.2.1.1. Rừng giàu (Rừng giàu trữ lượng gỗ)

Rừng giàu tập trung phần lớn trong khu BTTN Bà Nà Núi Chúa của xã Hòa Bắc, Hòa Ninh và Hòa Phú thuộc huyện Hòa Vang, có diện tích 8.354,9 ha chiếm 13,9% diện tích đất có rừng.

Loại rừng này ít bị tác động, đã có thời gian phục hồi từ loại rừng trung bình sau khai thác chọn, phân bố ở những nơi có điều kiện địa hình phức tạp, cao, dốc, khó có khả năng tiếp cận. Rừng có độ tàn che lớn từ 0,6-0,7 và được chia thành nhiều tầng thứ. Tổ thành loài cây ở đây còn rất phong phú với nhiều loài cây cao, to. Tầng cây gỗ có đường kính trung bình 35 - 40 cm, chiều cao trung bình khoảng 18 m. Tổng diện ngang từ 30-32 m<sup>2</sup>/ha. Trữ lượng trung bình 210 m<sup>3</sup>/ha có nơi đạt từ 260 - 290 m<sup>3</sup>/ha.

Trong trạng thái này, các loài cây chủ yếu gồm: Kiền Kiền, Trường, Chò, Xoan đào, Bời lời, Dẻ, Trâm, Mý, Bã đậu, Kháo, Xoan, Sồi, Búa, Lòng Mang, Chân chim, Vạng trứng, Cà lồ, Ngát, Lọng bàng, Côm, Thừng mực, Gáo, Dung, Thanh thất, Dâu rừng, Đỗ quyên, Chè, Diệp hạnh, Hối, Nang trứng...

##### 1.1.2.1.2. Rừng trung bình (Rừng có trữ lượng gỗ trung bình)

Rừng trung bình chủ yếu phân bố ở những nơi có địa hình phức tạp, cao, dốc, khó có khả năng tiếp cận như trên các đỉnh núi trung bình, hoặc sườn các đông phụ núi cao nằm trong các khu bảo tồn hoặc phòng hộ đầu nguồn, thuộc địa bàn các xã Hòa Bắc, Hòa Ninh, Hòa Phú thuộc huyện Hòa Vang và ở khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà thuộc quận Sơn Trà (8.228,4 ha) chiếm 13,7% diện tích đất có rừng.

Rừng trung bình là đối tượng đã bị tác động qua khai thác chọn một số loài cây gỗ quý, có chất lượng, nhưng đã có thời gian phục hồi tốt do đó có thành phần loài khá phong phú. Các loài cây chủ yếu như Kiên kiên, Bời lời, Dẻ, Chò, Trâm, Muồng trắng, Chắp xanh, Lòng Mang, Côm, Thị rừng, Hồng rừng, Lọng bàng, Me, Ngát, Trám, Gáo, Vạng trứng, Chân chim, Thầu tầu, Cà ổi ... Rừng phân thành nhiều tầng. Đường kính bình quân của trạng thái này khoảng 24 cm, chiều cao trung bình 16 m, trữ lượng bình quân khoảng 140 m<sup>3</sup>/ha, độ tàn che trung bình khoảng 0,5-0,6.

#### **1.1.2.1.3. Rừng nghèo (Rừng có trữ lượng gỗ thấp)**

Rừng nghèo phân bố chủ yếu ở những nơi có điều kiện địa hình khá phức tạp, tập trung ở các xã Hòa Bắc, Hòa Ninh, Hòa Phú, Hòa Khương, Hòa Liên thuộc huyện Hòa Vang và khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà thuộc phường Thọ Quang quận Sơn Trà, có diện tích 21.068,6 ha chiếm 35,1% diện tích đất có rừng.

Loại rừng này đã bị tác động rất mạnh, tầng tán đã bị phá vỡ nghiêm trọng, có nơi thành những mảng lớn nhiều dây leo bụi rậm, tre nứa xâm lấn. Đây là kết quả của quá trình khai thác, chặt hạ quá mức gây ra. Vì vậy, trong trạng thái rừng này, một số loài cây to, cây gỗ quý, hiếm hầu như không còn, nếu có chỉ là cây to nhưng phẩm chất kém, nhiều bệnh vè hoặc rỗng ruột. Thành phần loài cây chủ yếu là các loài: Dung, Chò, Trâm, Mần tang, Vối thuốc, Côm, Chân chim, Cà lồ, Vàng anh, Trám, Mò, Vạng trứng, Tấu muối, Vàng anh, Kháo, Bứa, Sồi phẳng, Thôi ba, Sấu, Cánh lò, Xoan nhừ... với đường kính bình quân khoảng 18 - 20 cm, chiều cao bình quân khoảng 10 m, trữ lượng bình quân khoảng 100 m<sup>3</sup>/ha, độ tàn che trung bình khoảng 0,3 - 0,5.

#### **1.1.2.1.4. Rừng non (Rừng tái sinh phục hồi, trữ lượng gỗ thấp)**

Rừng non có phân bố khá đồng đều ở các xã có rừng trên địa bàn thành phố, có diện tích là 3.232 ha chiếm tỷ lệ khoảng 5,4% diện tích đất có rừng.

Trạng thái rừng này chủ yếu được phục hồi từ những khu vực bị khai thác kiệt. Đây là loại rừng được đặc trưng bởi những loài cây tương đối ưa sáng, thành phần loài phức tạp không đều tuổi hoặc đều tuổi, độ ưu thế không rõ ràng có cấu trúc, tổ thành rất đơn giản, vượt lên khỏi tán rừng kiểu này có thể còn sót lại một số cây quần thụ cũ nhưng trữ lượng không đáng kể. Đường kính bình quân khoảng 15 cm, chiều cao bình quân khoảng 9,5m, trữ lượng bình quân khoảng 40 m<sup>3</sup>/ha độ tàn che trung bình khoảng 0,2-0,4.

Trong trạng thái rừng phục hồi này, thành phần cây rừng thuộc các nhóm gỗ tạp như Dẻ, Vối thuốc, Bứa, Kháo, Máu chó, Ngát, Kháo, Thừng mực, Trám, Vạng trứng, Chân chim, Vàng anh, Bưởi bung, Trường, Lá nển, Lòng mang, Vấp xanh, Chấn, Chẹo, Cút ngựa, Dâu da đất, Bời lời, Mần tang...

#### **1.1.2.2. Rừng trồng**

Rừng trồng của Đà Nẵng phân bố ở những khu vực gần đường giao thông, gần khu dân cư, dễ tiếp cận thuộc địa bàn huyện Hòa Vang và quận Liên Chiểu. Các loài cây trồng chủ yếu là Keo, Thông, Bạch đàn và một số loài cây bản địa

như Chò, Trám, Ươi, Quế, Bạch tùng, Sao đen, Kiên kiên, Táu mật ... có diện tích 19.058 ha với tổng trữ lượng gỗ khoảng 967,6 m<sup>3</sup>.

Trong các loài cây trồng rừng, Keo là loài được trồng nhiều nhất với mục đích chính là cung cấp nguyên liệu gỗ cho chế biến dăm bột giấy xuất khẩu. Chu kỳ khai thác rừng bình quân từ 6-7 năm/lần với trữ lượng bình quân 80 m<sup>3</sup>/ha.

## 1.2. Hệ sinh vật rừng của thành phố Đà Nẵng

Mang đặc tính của rừng mưa nhiệt đới, tài nguyên rừng của Đà Nẵng có tính đa dạng sinh học rất cao, đặc biệt là đa dạng về loài và nguồn gen động vật, thực vật hoang dã.

Kết quả điều tra thống kê chưa đầy đủ ở 3 khu vực: Sơn Trà, Bà Nà, sông Bắc-sông Nam thuộc thành phố Đà Nẵng cho thấy thành phần hệ sinh vật rừng của Đà Nẵng như sau:

### 1.2.1. Hệ thực vật rừng

Hệ thực vật rừng của Đà Nẵng thể hiện sự giao lưu giữa 2 luồng thực vật từ phía Nam (*tiêu biểu là các cây họ Đậu*) và từ phía Bắc (*tiêu biểu là các cây họ Đậu, họ Dẻ, họ Re, họ Xoan, họ Trâm và họ Thầu dầu*) có mức độ đa dạng loài rất cao. Những họ có nhiều loài nhất là họ Đậu, họ Thầu dầu, họ Cà phê, họ Dâu tằm, họ Cỏ roi ngựa, họ Na, họ Cam quýt, họ Dẻ ... Những họ có số cá thể nhiều nhất là họ Dâu tằm, họ Dầu, họ Dẻ, họ Thầu dầu, họ Cau dừa.

Bảng 3. Thống kê thực vật bậc cao ở các khu hệ thực vật của Đà Nẵng

Đơn vị thống kê	Sông Bắc Sông Nam	Sơn Trà	Bà Nà
Số Họ	125	143	134
Số Chi	360	483	487
Số Loài	705	985	793
Số loài quý hiếm	14	23	19

Phân bố các Taxon trong các ngành thực vật ở các khu hệ thực vật này cho thấy tập trung số loài nhiều nhất thuộc ngành Hạt kín.

Bảng 4. Phân bố các Taxon trong các ngành thực vật bậc cao

TT	Ngành thực vật	Họ			Chi			Loài		
		Sông Nam, Sông Bắc	Sơn Trà	Bà Nà	Sông Nam, Sông Bắc	Sơn Trà	Bà Nà	Sông Nam, Sông Bắc	Sơn Trà	Bà Nà
1	Quyết thực vật ( <i>Pterophyta</i> )	2	20	15	57	35	39	130	62	49
2	Thực vật Hạt trần ( <i>Gymnospermae</i> )	4	2	4	6	2	5	9	4	7
3	Thực vật Hạt kín ( <i>Angiospermae</i> )	98	121	115	297	446	443	566	919	737
3.1	Lớp 2 lá mầm ( <i>Dictyledones</i> )	83	102	96	253	370	362	496	787	624
3.2	Lớp 1 lá mầm ( <i>Monocotyledones</i> )	15	19	19	44	76	81	70	132	113
	<b>Tổng số</b>	<b>125</b>	<b>143</b>	<b>134</b>	<b>360</b>	<b>483</b>	<b>487</b>	<b>705</b>	<b>985</b>	<b>793</b>

Theo thống kê chưa đầy đủ, tài nguyên thực vật rừng ở Đà Nẵng cho thấy số loài phân theo nhóm công dụng ở các vùng rất đa dạng như sau:

Bảng 5. Thành phần loài thực vật rừng ở Đà Nẵng phân theo công dụng

TT	Nhóm công dụng	Sông Bắc-Sông Nam	Sơn Trà	Bà Nà
1	Nhóm cây thuốc	72	134	140
2	Nhóm cây dầu, nhựa	3	11	2
3	Nhóm đan lát, lợp nhà	6	31	6
4	Nhóm thực phẩm (củ, quả)	41	57	50
5	Nhóm cây cảnh	15	104	100
6	Nhóm cây cho gỗ	134	134	134

Danh mục thực vật rừng cần được ưu tiên bảo tồn trên địa bàn thành phố trong giai đoạn 2014-2020 bao gồm các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài thực vật rừng thông thường nhưng có giá trị về kinh tế, môi trường được thống kê tại phụ lục 1 và 2.

- Số lượng loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

Tổng số: 18 loài

Trong đó:

+ Nhóm IA-Nghị định 32/2006/NĐ-CP: 04 loài

+ Nhóm IIA-Nghị định 32/2006/NĐ-CP: 14 loài

- Số lượng loài thực vật rừng thông thường nhưng có giá trị về kinh tế, môi trường

Tổng số: 62 loài

+ Cây thân gỗ: 41 loài

+ Cây dược liệu: 21 loài

### 1.2.2. Hệ động vật rừng

Hệ động vật rừng của Đà Nẵng đặc trưng cho khu hệ động vật Nam Trường Sơn (với các loài Voọc vá, Khỉ đuôi dài, Chồn dơi, Sóc vàng, Trĩ sao, Gà lôi) và các loài thuộc khu hệ động vật Bắc Trường Sơn (như Tê tê, Gà tiền, Khỉ vàng). Phân bố số loài không đồng đều trong các lớp động vật, nhưng có thành phần loài đa dạng, đặc biệt là nguồn gen các loài quý hiếm như: Gấu, Beo lửa, Mèo rừng, Sóc bay, Chồn dơi, Cây mực, Cu li, Voọc vá chân nâu, khỉ vàng, Trĩ sao, Công, Gà tiền, Gà lôi lam, Mang trường sơn, Rái cá, Dơi chó tai ngắn và một số loài bò sát, lưỡng cư khác.

Bảng 6. Thống kê thành phần loài của các khu hệ động vật ở Đà Nẵng

TT	Đơn vị thống kê	Sông Bắc-Sông Nam	Sơn Trà	Bà Nà
1	Số Bộ	23	25	26
2	Số Họ	60	64	80
3	Số Loài	205	135	256
4	Loài quý hiếm	34	15	44

Phân bố các Taxon trong 3 lớp động vật có xương sống ở cạn cho thấy sự khác nhau và phân bố không đồng đều.

Bảng 7. Phân bố các Taxon trong các lớp động vật trên cạn ở Đà Nẵng

TT	Lớp	Bộ			Họ			Loài		
		Sông Bắc-Sông Nam	Sơn Trà	Bà Nà	Sông Bắc-Sông Nam	Sơn Trà	Bà Nà	Sông Bắc-Sông Nam	Sơn Trà	Bà Nà
1	Thú	9	8	8	23	18	26	55	36	61
2	Chim	14	15	16	37	34	46	150	106	178
3	Bò sát	2	2	2	4	8	8	9	24	17
	<b>Tổng số</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>64</b>	<b>64</b>	<b>80</b>	<b>214</b>	<b>165</b>	<b>256</b>

Kết quả điều tra gần đây đã ghi nhận Đà Nẵng có các quần thể thú Linh trưởng khá cao và tập trung chủ yếu ở 2 khu Bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà và Bà Nà-Núi Chúa gồm các loài Voọc vá chân nâu, Cu li, Khỉ mặt đỏ, Khỉ đuôi dài, Khỉ vàng.

Đặc biệt loài Voọc vá chân nâu (*Pygathrix nemaeus*) là một trong những loài linh trưởng đặc hữu quý hiếm của Việt Nam và Lào, đã được ghi nhận có ở bán đảo Sơn Trà qua điều tra, nghiên cứu của Van Peenen (1969), Louis Lippold (1973; 1995), Đinh Thị Phương Anh (1997) và trong 4 năm 2007-2010, Vũ Ngọc Thành đã phát hiện, theo dõi và thống kê hiện có ít nhất 18 đàn với số lượng trên 300 cá thể. Đây là một trong số ít khu vực, nếu không nói là duy nhất ở Việt Nam có mật độ cá thể Voọc vá chân nâu ở mức cao 4-5 cá thể/km<sup>2</sup>.

Đồng thời ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà, Vũ Ngọc Thành (2010) đã ghi nhận được loài Thằn lằn giả bốn vạch (*Cyrtodactylus pseudoquadri-virgatus*) thuộc họ Tắc kè (*Gekkonidae*) - một loài mới cho khoa học lần đầu tiên thu được mẫu ở vùng A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế, công bố vào năm 2008 (*Hamadryad, Vol 33 October 2008, p. 48 - 63*) và lần thứ hai tìm thấy ở bán đảo Sơn Trà.

Danh mục động vật rừng cần được ưu tiên bảo tồn trên địa bàn thành phố trong giai đoạn 2014-2020 bao gồm các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật rừng thông thường nhưng có giá trị về kinh tế, môi trường được thống kê tại phụ lục 3 và 4.

- Số lượng loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: Tổng số: 75 loài

Trong đó:

+ Nhóm IB-Nghị định 32/2006/NĐ-CP: 24 loài

+ Nhóm IIB-Nghị định 32/2006/NĐ-CP: 51 loài

- Số lượng loài động vật rừng thông thường nhưng có giá trị về kinh tế, môi trường. Tổng số: 21 loài

## 2. Quy hoạch sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đến năm 2020

Quy hoạch sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của thành phố theo 3 loại rừng Đặc dụng - Phòng hộ - Sản xuất đến năm 2020 đã được UBND thành phố phê duyệt tại Quyết định số 5924/QĐ-UBND ngày 27/8/2013 có quy mô 57.195,5 ha gồm 31.116,7 ha rừng đặc dụng, 8.693,8 ha rừng phòng hộ, 17.385,0 ha rừng sản xuất và có 2.729,9 ha rừng tự nhiên và rừng trồng sử dụng khác ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

Bảng 8: Quy hoạch phát triển rừng thành phố Đà Nẵng đến năm 2020

Địa bàn hành chính	Tổng số	Rừng sử dụng cho lâm nghiệp				Rừng sử dụng khác
		Tổng số	Quy hoạch 3 loại rừng			
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
TP. Đà Nẵng	59.925,4	57.195,5	31.116,7	8.693,8	17.385,0	2.729,9
H. Hoàng Sa						
H. Hòa Vang	53.127,9	51.737,1	26.751,3	8.693,8	16.292,0	1.390,8
Q. Sơn Trà	3.521,4	2.538,9	2.538,9			982,5
Q. Liên Chiểu	3.101,7	2.810,8	1.826,5		984,3	290,9
Q. Cẩm Lệ	108,7	108,7			108,7	
Q. Ngũ Hành Sơn	65,7					65,7
Q. Hải Châu						
Q. Thanh Khê						

### 2.1. Quy hoạch rừng đặc dụng

Rừng đặc dụng của thành phố Đà Nẵng có quy mô 31.116,7 ha bao gồm 2 khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) và 01 khu bảo vệ cảnh quan (BVCQ) phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Hòa Vang, quận Sơn Trà và quận Liên Chiểu.

Bảng 9. Quy hoạch rừng đặc dụng của Đà Nẵng đến năm 2020

Tên khu rừng	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)				
	Tổng số	Đất có rừng			Đất trống
		Tổng	R.Tự nhiên	R.Trồng	
Khu BTTN Bà Nà Núi Chúa (huyện Hòa Vang)	26.751,3	26.472,2	25.455,6	1.016,6	279,1
Khu BTTN Sơn Trà (quận Sơn Trà)	2.538,9	2.537,4	2.310,4	227	1,5
Khu BVCQ Nam Hải Vân (quận Liên Chiểu)	1.826,5	1.797	725,6	1.071,4	29,5
<b>Cộng</b>	<b>31.116,7</b>	<b>30.806,6</b>	<b>28.491,6</b>	<b>2.315,0</b>	<b>310,1</b>

- Khu Bảo tồn thiên nhiên Bà Nà-Núi Chúa thuộc địa phận huyện Hòa Vang, là một dãy núi với nhiều đỉnh cao trên 1000 mét, nằm về phía Tây cách Đà Nẵng khoảng 30 km. Khu rừng được Chính phủ công nhận tại Quyết định số 194/CT ngày 09/8/1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ).

- Khu Bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà thuộc địa phận quận Sơn Trà, là một bán đảo cách trung tâm thành phố Đà Nẵng 10 km về phía Đông Bắc. Khu rừng được Chính phủ công nhận tại Quyết định số 41/TTg ngày 21/01/1977 của Thủ tướng Chính phủ.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Nam Hải Vân thuộc địa phận quận Liên Chiểu, là sườn phía Nam của dãy núi Hải Vân đâm ra biển tạo thành đèo, cách thành phố 20 km về phía Bắc. Khu rừng được Chính phủ công nhận tại Quyết định số 194/CT ngày 09/8/1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ).

Cả 3 khu rừng đặc dụng của Đà Nẵng đều được tổ chức quản lý theo Quy chế quản lý rừng đặc dụng do Chính phủ ban hành, đã phát huy tốt vai trò bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan môi trường, góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và có tác động tích cực đối với phát triển kinh tế, xã hội ở cấp quốc gia và địa phương.

## 2.2. Quy hoạch rừng phòng hộ

Rừng phòng hộ của thành phố Đà Nẵng có quy mô 8.693,8 ha bao gồm 02 khu phòng hộ lưu vực sông (PHS), 2 khu phòng hộ hồ thủy lợi (PHH) và các khu phòng hộ cục bộ hồ đập nhỏ khác (PHK) phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Hòa Vang.

Bảng 10. Quy hoạch rừng phòng hộ của Đà Nẵng đến năm 2020

Tên khu rừng	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)				
	Tổng số	Đất có rừng			Đất trống
		Tổng	R.Tự nhiên	R.Trồng	
Khu phòng hộ sông Cu Đê	4.527,5	4.526,7	4.293,0	233,7	0,8
Khu phòng hộ sông Lỗ Đông	1.009,4	1.009,4	1.009,4		
Khu phòng hộ hồ Đồng Nghệ	1.344,3	1.344,0	945,2	398,8	0,3
Khu phòng hộ hồ Hoà Trung	1.709,3	1.708,5	1.708,5		0,8
Các khu phòng hộ cục bộ khác	103,3	103,3	68,1	35,2	
<b>Cộng</b>	<b>8.693,8</b>	<b>8.691,9</b>	<b>8.024,2</b>	<b>667,7</b>	<b>1,9</b>

Rừng phòng hộ của Đà Nẵng được quản lý theo Quy chế quản lý rừng phòng hộ do Chính phủ ban hành, đã phát huy tốt vai trò phòng hộ đầu nguồn và lưu vực sông, góp phần giảm thiểu ảnh hưởng của thiên tai lũ lụt và cung cấp nguồn nước ngọt cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của địa phương.

## 2.3. Quy hoạch rừng sản xuất

Rừng sản xuất của thành phố Đà Nẵng có quy mô 17.385 ha bao gồm các khu rừng trồng nguyên liệu giấy và một số ít diện tích rừng tự nhiên vùng đầu nguồn được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Hòa Vang, quận Liên Chiểu và quận Cẩm Lệ.

Bảng 11. Quy hoạch rừng sản xuất của Đà Nẵng đến năm 2020

Tên khu rừng	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)				
	Tổng số	Đất có rừng			Đất trống
		Tổng	R.Tự nhiên	R.Trồng	
Rừng sản xuất huyện Hòa Vang	16.292,0	16.253,1	3.815,3	12.437,8	38,9
Rừng sản xuất quận Liên Chiểu	984,3	984,3	91,2	893,1	
Rừng sản xuất quận Cẩm Lệ	108,7	108,7		108,7	
<b>Cộng</b>	<b>17.385,0</b>	<b>17.346,1</b>	<b>3.906,5</b>	<b>13.439,6</b>	<b>38,9</b>

Rừng sản xuất của Đà Nẵng được quản lý theo Quy chế quản lý rừng sản xuất do Chính phủ ban hành, đã phát huy tốt vai trò cung cấp nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường, tạo công ăn việc làm cho nông dân của địa phương.

## 2.4. Quy hoạch rừng sử dụng cho mục đích ngoài lâm nghiệp



Rừng sử dụng cho mục đích ngoài lâm nghiệp (ngoài 3 loại rừng) của thành phố Đà Nẵng có quy mô 2.729,9 ha bao gồm 1.195,7 ha rừng tự nhiên và 1.534,2 ha rừng trồng cảnh quan được quy hoạch để phát triển các dự án du lịch sinh thái và các dự án kinh tế xã hội khác, phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Hoà Vang, quận Liên Chiểu, quận Sơn Trà và quận Ngũ Hành Sơn.

Bảng 12: Quy hoạch sử dụng rừng ngoài lâm nghiệp của Đà Nẵng đến năm 2020

Đơn vị hành chính	Tổng cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
Quận Sơn Trà	982,5	689,0	293,5
Quận Liên Chiểu	290,9	3,8	287,1
Quận Ngũ Hành Sơn	65,7		65,7
Huyện Hoà Vang	1.390,8	502,9	887,9
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.729,9</b>	<b>1.195,7</b>	<b>1.534,2</b>

### 3. Hoạt động bảo tồn và nguyên nhân suy giảm đa dạng sinh học rừng

#### 3.1. Hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học rừng

##### 3.1.1. Bảo tồn nguyên vị (In-situ)

Với hệ thống 2 khu bảo tồn thiên nhiên có quy mô 29.290 ha được thiết lập có lịch sử tồn tại trên 20 năm của Đà Nẵng đã đóng vai trò tích cực trong hoạt động bảo tồn nguyên vị. Qua đó các loài đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm đã được bảo vệ và phát triển bền vững.

##### 3.1.2. Bảo tồn chuyển vị (Ex-situ)

Trong nhiều năm qua, Đà Nẵng đã có những hoạt động bảo tồn chuyển vị hiệu quả như:

- Hợp tác tốt với các Trung tâm cứu hộ động thực vật hoang dã, kịp thời chuyển giao để cứu hộ thành công một số cá thể Voọc vá chân nâu, Vượn má hung, Beo lửa, Chim hồng hoàng bị bẫy bắt trái phép.

- Xử lý tịch thu động vật hoang dã bị buôn bán trái phép, tổ chức sơ cứu và tái thả lại môi trường tự nhiên trên 3.000 cá thể các loài gồm: Trăn đất, Trăn gấm, Rắn hổ mang, Khỉ vàng, Khỉ mặt đỏ, Khỉ đuôi dài, Voọc vá chân nâu, Gấu chó, Tê tê, Cu li, Chồn hương, Đại bàng và một số loài rắn, chim khác...

- Giám sát hoạt động gây nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo động, thực vật hoang dã của các tổ chức và hộ gia đình. Đã có 71 hộ gia đình được cơ quan Kiểm lâm cấp chứng nhận đăng ký nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo theo quy định của pháp luật. Các loài được gây nuôi gồm Kỳ đà, Trăn, Nhím, Cây vòi hương, Nai, Heo rừng, Trĩ đỏ, Công, Rắn hổ ...; các loài trồng, cây nhân tạo gồm Tràm hương và Huê mộc vàng.

- Ở khu vực nhà nước, ngân sách địa phương đã quan tâm đầu tư trồng rừng một số loài cây gỗ bản địa như Chò xanh, Dầu, Dẻ, Kiên kiên, Sao đen, Hoàng đàn giả, Táu mật, ... Tuy nhiên tỉ lệ diện tích cây bản địa được gây trồng chiếm không quá 20% tổng diện tích rừng trồng. Đồng thời bước đầu nghiên cứu ứng dụng nuôi cấy mô tạo giống một số loài thực vật rừng quý hiếm có giá trị kinh tế, môi trường như các loài cây lá đỏ, các loài lan rừng quý, hiếm.

- Đà Nẵng hiện có 01 khu rừng Bảo vệ cảnh quan Nam Hải Vân với tổng diện tích là 1.826,5 ha, trong đó có khoảng 500 ha rừng Thông nhựa và Thông 3 lá trên 20 năm tuổi, có đủ điều kiện để chuyển hóa thành lâm phần rừng giống để bảo tồn nguồn gen Thông phục vụ tốt cho công tác trồng rừng tại địa phương.

### **3.1.3. Kiểm soát các hoạt động khai thác, buôn bán các loài thực vật rừng, động vật rừng**

Từ năm 2004, UBND thành phố đã quyết định đóng cửa rừng tự nhiên, chấm dứt việc khai thác gỗ theo chỉ tiêu kế hoạch, chuyển toàn bộ diện tích rừng tự nhiên sang rừng đặc dụng và phòng hộ để bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Thành phố Đà Nẵng tuy không là điểm nóng về buôn bán trái phép các loài hoang dã nhưng do có lợi thế về giao thông nên là điểm trung chuyển quan trọng trên lộ trình Bắc Nam về vận chuyển trái phép cả về đường bộ, đường sắt, đường biển và hàng không.

Từ trước năm 2008, hàng năm lực lượng Kiểm lâm và các cơ quan chức năng đã kiểm tra, xử lý hàng trăm vụ vi phạm về vận chuyển trái phép, tịch thu hàng trăm mét khối gỗ các loại và hàng tấn động vật hoang dã không có nguồn gốc hợp pháp.

Từ năm 2008 trở lại đây, tình hình vận chuyển trái phép các loài hoang dã qua địa bàn Đà Nẵng đã giảm đáng kể, một phần do các tỉnh, thành có sự phối hợp kiểm soát và xử lý quyết liệt trên địa bàn quản lý, một phần do biểu hiện suy giảm lớn về số lượng các loài trên phạm vi cả nước.

### **3.2. Một số hạn chế trong bảo tồn đa dạng sinh học rừng**

- Thành phố chưa có Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh (thành phố) đến năm 2020 nhằm cụ thể hóa Kế hoạch hành động Quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học.

- Hiện nay, nhiệm vụ bảo vệ rừng đặc dụng do lực lượng Kiểm lâm đảm nhiệm, nhưng tổ chức, biên chế và năng lực của Kiểm lâm địa phương vẫn còn nhiều bất cập so với yêu cầu bảo vệ rừng và quản lý đa dạng sinh học. Năng lực hoạt động của các Ban quản lý rừng còn yếu, chưa lập được kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở vật chất và nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Hiện trạng bảo tồn chuyển vị cho một số loài thực vật rừng gặp khó khăn về tái sinh, có nguy cơ bị tuyệt chủng cao trong tự nhiên chưa đạt về quy mô và hiệu quả. Các loài thực vật rừng nguy cấp quý hiếm chưa được bảo tồn đúng mức trong hệ thống bảo tồn chuyển vị do thiếu kinh phí đầu tư. Tỷ lệ diện tích rừng trồng các loài thực vật thân gỗ bản địa chiếm không quá 20% tổng diện tích rừng trồng của địa phương.

- Các nghiên cứu về nhân giống theo phương pháp sinh dưỡng (cả nuôi cấy mô) cho một số loài thực vật rừng quý hiếm còn mới mẻ và hạn chế, chưa thể áp dụng rộng rãi. Hoạt động sưu tập chưa chú ý tới các loài quý hiếm, chưa có vườn thực vật để lưu giữ nguồn gen các loài thực vật rừng quý hiếm hoặc có giá trị kinh tế cao.

- Tình trạng khai thác, sử dụng, buôn bán các loài nguy cấp quý hiếm vẫn diễn ra mặc dù theo luật định thì các hoạt động này bị cấm. Việc tiến hành xử phạt các vụ vi phạm theo Nghị định 32/2006/NĐ-CP cũng gặp khó khăn vì khó định giá được các loài quý hiếm, do đó không áp dụng được mức độ xử phạt hoặc truy cứu trách nhiệm thích hợp.

- Chưa chú trọng đến phát triển và thương mại hóa các loài bảo tồn. Chưa thu hút được các thành phần kinh tế tham gia hoạt động bảo tồn gắn với thu nhập hợp pháp từ kết quả bảo tồn.

- Việc tăng nhanh độ che phủ của rừng là một tín hiệu tốt, nhưng cũng nên chú ý là một phần diện tích rừng tăng lên là rừng trồng và rừng phục hồi có giá trị đa dạng sinh học không cao.

- Các số liệu điều tra đánh giá về phân bố, định lượng các loài quý hiếm trong các khu bảo tồn cho đến nay chưa thật đầy đủ và chính xác.

- Nguồn vốn đầu tư cho các khu rừng đặc dụng ở Đà Nẵng chủ yếu dựa vào ngân sách Nhà nước thông qua kế hoạch sự nghiệp và các dự án trồng rừng quốc gia (DA327 và DA661). Tình trạng chung là đầu tư hạn chế và chưa tập trung vào các hoạt động ưu tiên cho bảo tồn, đầu tư từ tổ chức, cá nhân chủ yếu là cho rừng sản xuất để trồng và khai thác thương mại nguyên liệu gỗ.

- Đà Nẵng hiện vẫn chưa tiếp cận được các nguồn tài trợ từ các dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn và phát triển tài nguyên thiên nhiên.

### **3.3. Nguyên nhân suy giảm đa dạng sinh học rừng**

- Giá trị lâm sản quý hiếm và động vật rừng ngày càng cao, trong khi đó tài nguyên rừng ở các khu vực lân cận bị cạn kiệt nên áp lực vào các khu bảo tồn ngày càng lớn, dẫn đến suy giảm nguồn gen tự nhiên cả về chất và lượng.

- Áp lực phát triển đô thị đòi hỏi về nhu cầu sử dụng đất ở, đất sản xuất và sử dụng lâm sản đã tác động ảnh hưởng bất lợi đến các khu bảo tồn. Một số lớn diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng được chuyển đổi mục đích sử dụng rừng để thực hiện các dự án phát triển kinh tế-xã hội-quốc phòng đã tạo áp lực lớn đối với công tác bảo tồn thiên nhiên, tạo ra sự thu hẹp hoặc chia cắt về sinh cảnh sống của các loài hoang dã, tạo điều kiện tiếp cận thuận lợi cho các hoạt động phá rừng, khai thác và vận chuyển lâm sản trái phép.

- Lực lượng bảo vệ rừng còn mỏng, địa bàn hoạt động rộng, trang bị phương tiện, thiết bị còn thiếu chưa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ rừng hiện nay. Việc thực thi pháp luật về rừng có tác dụng răn đe, giáo dục, phòng ngừa chưa cao, còn biểu hiện coi thường pháp luật, chống người thi hành công vụ.

### **4. Đánh giá chung**

Đà Nẵng là một đô thị trẻ, năng động có định hướng phát triển thành đô thị có tầm vóc ở Đông Nam Á với nguồn tài nguyên rừng tự nhiên nhiệt đới thứ sinh được bảo tồn chiếm tỷ lệ 42,4 % lãnh thổ phần đất liền. Không thể tìm thấy một thành phố nào trong nước và khu vực Châu Á có tỷ lệ rừng như vậy.

Giá trị đa dạng sinh học rừng của Đà Nẵng đã được ghi nhận là một hợp phần phong phú các loài thuộc 2 luồng sinh vật Bắc-Nam, rất đa dạng về nguồn gen, đặc biệt là các loài đặc hữu, quý, hiếm có giá trị toàn cầu. Trong đó quần

thê Voọc vá chân nâu (*Pygathrix nemaeus*) tại khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà là một biểu trưng về thiên nhiên của thành phố được các tổ chức bảo tồn trong nước và quốc tế đề nghị.

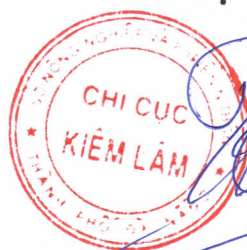
Trong thời gian qua, công tác quản lý tài nguyên rừng của Đà Nẵng đã từng bước vượt qua những trở ngại, khó khăn để đảm bảo cho rừng được bảo tồn và phát triển bền vững, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường của thành phố.

Để xây dựng thành công Đà Nẵng là "Thành phố Môi trường", nhiệm vụ bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng của địa phương cần được các cấp lãnh đạo, các ngành và địa phương thuộc thành phố quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp chặt chẽ; đồng thời cần xã hội hóa các nguồn lực để đầu tư phát triển rừng theo hướng bền vững. / *TTC*

**Nơi nhận:**

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu: VT, QLVR&BTNN.

**CHI CỤC TRƯỞNG**



*Trần Văn Lương*

**Phụ lục 1**  
**Danh mục thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Nghị định 32/2006/NĐ-CP
	<b>NGÀNH THÔNG</b>	<b>PINOPHYTA</b>	
1	Hoàng đàn	<i>Cupressus torulosa</i>	IA
2	Sa mộc dầu	<i>Cunninghamia konishii</i>	IIA
	<b>Lớp tuế</b>	<b>Cycadopsida</b>	
3	Các loài Tuế	<i>Cycas</i> spp.	IIA
	<b>NGÀNH MỘC LAN</b>	<b>MAGNOLIOPHYTA</b>	
	<b>Lớp mộc lan</b>	<b>Magnoliopsida</b>	
4	Mun sọc (Thị bong)	<i>Diospyros salletii</i>	IA
5	Gụ mật (Gỗ mật)	<i>Sindora siamensis</i>	IIA
6	Gụ lau	<i>Sindora tonkinensis</i>	IIA
7	Trắc (Cầm lai nam)	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>	IIA
8	Cầm lai (Cầm lai bà rịa)	<i>Dalbergia oliveri</i>	IIA
9	Giáng hương (Giáng hương trái to)	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>	IIA
10	Re xanh phân (Re hương)	<i>Cinnamomum glaucescens</i>	IIA
11	Vù hương (Xá xỉ)	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i>	IIA
12	Vàng đắng	<i>Cobscinium fenestratum</i>	IIA
13	Hoàng đắng (Nam hoàng liên)	<i>Fibraurea tinctoria (F. chloroleuca)</i>	IIA
14	Các loài Bình vôi	<i>Stephania</i> spp.	IIA
	<b>Lớp hành</b>	<b>Liliopsida</b>	
15	Các loài Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus</i> spp.	IA
16	Các loài Lan hải	<i>Paphiopedilum</i> spp.	IA
17	Thạch học (Hoàng phi hạc)	<i>Dendrobium nobile</i>	IIA
18	Cây một lá (Lan một lá)	<i>Nervilia</i> spp.	IIA

**Phụ lục 2**  
**Danh mục thực vật rừng thông thường có giá trị về kinh tế, môi trường**

TT	LOÀI	HỌ
<b>I</b>	<b>Cây thân gỗ</b>	
1	Chò đen ( <i>Shorea thorelii</i> )	Họ Dầu (Dipterocarpaceae)
2	Chò chỉ ( <i>Parashorea stellata</i> )	Họ Dầu (Dipterocarpaceae)
3	Chò xanh ( <i>Terminalia myriocarpa</i> )	Họ Dầu (Dipterocarpaceae)
4	Chò nâu ( <i>Dipterocarpus retusus</i> )	Họ Dầu (Dipterocarpaceae)
5	Xoay ( <i>Dialium cochinchinensis</i> )	họ Vang (Caesalpinaceae)
6	Gụ lau ( <i>Sindora tonkinensis</i> )	họ Đậu (Fabaceae)
7	Xoan đào ( <i>Pygeum arboreum</i> )	họ Hoa hồng (Rosaceae)
8	Dầu lá bóng ( <i>Dipterocarpus turbinatus</i> )	họ Dầu (Dipterocarpaceae)
9	Kiền kiền ( <i>Hopea pierrei</i> )	Họ Dầu (Dipterocarpaceae)
10	Tấu mật ( <i>Vatica tonkinensis</i> )	Họ Dầu (Dipterocarpaceae)
11	Re hương ( <i>Cinamomum parthenoxylum</i> )	họ Long não (Lauraceae)
12	Sến mật ( <i>Madhuca pasquieri</i> )	họ Hồng xiêm (Sapotaceae)
13	Dầu rái ( <i>Dipterocarpus alatus</i> )	Họ Dầu (Dipterocarpaceae)
14	Trâm hương ( <i>Aquilaria crassna</i> )	họ Trâm (Thymelaeaceae)

TT	LOẠI	HỌ
15	Trám chim ( <i>Canarium parvum</i> )	họ Trám (Burseraceae)
16	Trám hồng ( <i>Canarium subulatum</i> )	họ Trám (Burseraceae)
17	Trám cà na ( <i>Canarium tramdenum</i> )	họ Trám (Burseraceae)
18	Lim vàng ( <i>Peltophorum dasyrrachis</i> )	họ Vang (Caesalpiniaceae)
19	Cắm lai bà rịa ( <i>Dalbergia bariaensis</i> )	họ Đậu (Fabaceae)
20	Huỳnh ( <i>Heritiera cochinchinensis</i> )	họ Trôm (Sterculiaceae)
21	Ưoi ( <i>Scaphium macropodium</i> )	họ Trôm (Sterculiaceae)
22	Hoàng đàn giả ( <i>Dacrydium elatum</i> )	họ Kim giao (Podocarpaceae)
23	Thông nang ( <i>Dacrydium imbricatus</i> )	họ Kim giao (Podocarpaceae)
24	Dẻ gai sừng ( <i>Castanopsis ceratacantha</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
25	Dẻ gai nhỏ ( <i>Castanopsis nebulosum</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
26	Dẻ gai Nha trang ( <i>Castanopsis nhatrangensis</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
27	Dẻ gai Đà Nẵng ( <i>Castanopsis scortechinii</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
28	Dẻ gai tụ ( <i>Castanopsis tribuloides</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
29	Dẻ hạnh nhân ( <i>Lithocarpus amygdalifolius</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
30	Dẻ Trung bộ ( <i>Lithocarpus annamensis</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
31	Dẻ Bắc Giang ( <i>Lithocarpus bacgiangensis</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
32	Dẻ lá nhót ( <i>Lithocarpus eleagnifolius</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
33	Dẻ cau ( <i>Lithocarpus fenestratus</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
34	Dẻ đá ( <i>Lithocarpus vestitus</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
35	Dẻ đá chằm ( <i>Lithocarpus ombrophila</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
36	Dẻ đá Quảng Nam ( <i>Lithocarpus quangnamensis</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
37	Dẻ đá Đà Nẵng ( <i>Lithocarpus scortechinii</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
38	Dẻ đá Tom Son ( <i>Lithocarpus thomsonii</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
39	Sồi xanh ( <i>Quercus thorellii</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
40	Sồi ( <i>Quercus subumbilicata</i> )	họ Dẻ (Fagaceae)
41	Trợ hoa, Đào chuông ( <i>Enklanthus quinqueflorus</i> )	họ Đỗ quyên (Ericaceae)
<b>II</b>	<b>Cây dược liệu</b>	
1	Bách bộ ( <i>Stemona tuberosa</i> )	họ Bách bộ (Stemonaceae)
2	Mạn kinh tử ( <i>Vitex trifolia</i> )	họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae)
3	Thiên môn ( <i>Asparagus cochinchinensis</i> )	họ Thiên môn đông (Asparagaceae)
4	Sầu đâu rừng ( <i>Brucea javanica</i> )	họ Thanh thất (Simaroubaceae)
5	Ngũ gia bì ( <i>Schefflera octophylla</i> )	họ Ngũ gia bì (Araliaceae)
6	Lá khô ( <i>Ardisia silvestris</i> )	họ Đơn nem (Myrsinaceae)
7	Hà thủ ô ( <i>Streptocaulon griffithii</i> )	họ Thiên lý (Asclepiaceae)
8	Kim ngân ( <i>Loniciera macrantha</i> )	họ Côm cháy (Caprifoliaceae)
9	Vàng đắng ( <i>Cosciniium fenestratum</i> )	họ Phòng kỷ (Menispermaceae)
10	Hoàng đắng ( <i>Fibraurea recisa</i> )	họ Phòng kỷ (Menispermaceae)
11	Rau bọ ( <i>Marsilea quadrifodia</i> )	họ Rau bọ (Marsileaceae)
12	Cột toái bô ( <i>Drynaria fortunei</i> )	họ Bô cột toái (Polypodiaceae)
13	Dây gấm ( <i>Gnetum montanum</i> )	họ Dây gấm (Gnetaceae)
14	Chòi mòi ( <i>Antidesma bunius</i> )	họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)
15	Bồ cu vẽ ( <i>Breynia fruticosa</i> )	họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)
16	Chó đẻ ( <i>Phyllanthus urinaria</i> )	họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)
17	Mã tiền hình trứng ( <i>Strychnos ovata</i> )	họ Mã tiền (Loganiaceae)
18	Sung ( <i>Ficus racemosa</i> )	họ Dâu tằm (Moraceae)
19	Lạc tiên ( <i>Passiflora foetida</i> )	họ Lạc tiên (Passifloraceae)
20	Thiên niên kiện ( <i>Homalomena occulta</i> )	họ Ráy (Araceae)
21	Thỏ phục linh ( <i>Smilax glabra</i> )	họ Kim cang (Smilacaceae)

**Phụ lục 3**  
**Danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Nghị định 32/2006/NĐ-CP
	<b>LỚP THÚ</b>	<b>MAMMALIA</b>	
	<b>Bộ cánh da</b>	<b>Dermoptera</b>	
1	Chồn bay (Cây bay)	<i>Cynocephalus variegatus</i>	IB
	<b>Bộ khỉ hầu</b>	<b>Primates</b>	
2	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis (N. coucang)</i>	IB
3	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	IB
4	Voọc chà vá chân đỏ	<i>Pygathrix nemaeus</i>	IB
5	Vượn đen má hung	<i>Nomascus (Hylobates) gabriellae</i>	IB
6	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	IIB
7	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i>	IIB
8	Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>	IIB
9	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina (M. nemestrina)</i>	IIB
10	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>	IIB
	<b>Bộ thú ăn thịt</b>	<b>Carnivora</b>	
11	Gấu chó	<i>Ursus (Helarctos) malayanus</i>	IB
12	Gấu ngựa	<i>Ursus (Selenarctos) thibetanus</i>	IB
13	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>	IB
14	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>	IB
15	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale (Lutra) perspicillata</i>	IB
16	Rái cá vuốt bé	<i>Amblonyx (Aonyx) cinereus</i>	IB
17	Chồn mực (Cây đen)	<i>Arctictis binturong</i>	IB
18	Beo lửa (Beo vàng)	<i>Catopuma (Felis) temminckii</i>	IB
19	Mèo rừng	<i>Prionailurus (Felis) bengalensis</i>	IB
20	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>	IB
21	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>	IIB
22	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>	IIB
	<b>Bộ móng guốc ngón chẵn</b>	<b>Artiodactyla</b>	
23	Hươu vàng	<i>Axis (Cervus) porcinus</i>	IB
24	Mang Trường Sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>	IB
25	Sơn dương	<i>Naemorhedus sumatraensis</i>	IB
26	Cheo cheo	<i>Tragulus javanicus</i>	IIB
	<b>Bộ gặm nhấm</b>	<b>Rodentia</b>	
27	Sóc bay đen trắng	<i>Hylopetes alboniger</i>	IIB
28	Sóc bay lớn	<i>Petaurista petaurista</i>	IIB
	<b>Bộ tê tê</b>	<b>Pholidota</b>	
29	Tê tê Java	<i>Manis javanica</i>	IIB
	<b>LỚP CHIM</b>	<b>AVES</b>	
	<b>Bộ gà</b>	<b>Galiformes</b>	
30	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>	IB
31	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>	IB
32	Công	<i>Pavo muticus</i>	IB
33	Gà lôi hồng tía	<i>Lophura diardi</i>	IB
	<b>Bộ cắt</b>	<b>Falconiformes</b>	
34	Diều hoa Miền Điện	<i>Spilornis cheela</i>	IIB
35	Cắt nhỏ họng trắng	<i>Polihierax insignis</i>	IIB
	<b>Bộ yến</b>	<b>Apodiformes</b>	
36	Yên hàng	<i>Collocalia germaini</i>	IIB

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Nghị định 32/2006/NĐ-CP
	<b>Bộ sả</b>	<b>Coraciiformes</b>	
37	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	IIB
38	Niệc nâu	<i>Annorhinus tickelli</i>	IIB
	<b>Bộ vẹt</b>	<b>Psittaciformes</b>	
39	Vẹt đầu xám	<i>Psittacula finschii</i>	IIB
40	Vẹt đầu hồng	<i>Psittacula roseata</i>	IIB
41	Vẹt ngực đỏ	<i>Psittacula alexandri</i>	IIB
	<b>Bộ cú</b>	<b>Strigiformes</b>	
42	Cú lợn lưng xám	<i>Tyto alba</i>	IIB
43	Cú lợn lưng nâu	<i>Tyto capensis</i>	IIB
	<b>Bộ sẻ</b>	<b>Passeriformes</b>	
44	Chích choè lửa	<i>Copsychus malabaricus</i>	IIB
45	Khướu ngực đốm	<i>Garrulax merulinus</i>	IIB
46	Khướu đầu đen	<i>Garrulax milleti</i>	IIB
47	Khướu đầu xám	<i>Garrulax vassali</i>	IIB
48	Khướu đầu đen má xám	<i>Garrulax yersini</i>	IIB
49	Nhông (Yêng)	<i>Gracula religiosa</i>	IIB
	<b>LỚP BÒ SÁT</b>	<b>REPTILIA</b>	
	<b>Bộ có vẩy</b>	<b>Squamata</b>	
50	Hồ mang chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	IB
51	Kỳ đà vân	<i>Varanus bengalensis (V. nebulosa)</i>	IIB
52	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>	IIB
53	Trăn cộc	<i>Python curtus</i>	IIB
54	Trăn đất	<i>Python molurus</i>	IIB
55	Trăn gấm	<i>Python reticulatus</i>	IIB
56	Rắn sọc dưa	<i>Elaphe radiata</i>	IIB
57	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>	IIB
58	Rắn cạp nia nam	<i>Bungarus candidus</i>	IIB
59	Rắn cạp nia bắc	<i>Bungarus multicinctus</i>	IIB
60	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>	IIB
61	Rắn hổ mang	<i>Naja naja</i>	IIB
	<b>Bộ rùa</b>	<b>Testudinata</b>	
62	Rùa hộp ba vạch	<i>Cuora trifasciata</i>	IB
63	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>	IIB
64	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>	IIB
65	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>	IIB
66	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i>	IIB
	<b>LỚP CÔN TRÙNG</b>	<b>INSECTA</b>	
	<b>Bộ cánh cứng</b>	<b>Coleoptera</b>	
67	Cạp kìm sừng cong	<i>Dorcus curvidens</i>	IIB
68	Cạp kìm lớn	<i>Dorcus grandis</i>	IIB
69	Cạp kìm song lưỡi hái	<i>Dorcus antaeus</i>	IIB
70	Cạp kìm song dao	<i>Eurytrachelteulus titanus</i>	IIB
	<b>Bộ cánh vẩy</b>	<b>Lepidoptera</b>	
71	Bướm Phượng đuôi kiếm răng nhọn	<i>Teinopalpus aureus</i>	IIB
72	Bướm Phượng đuôi kiếm răng tù	<i>Teinopalpus imperialis</i>	IIB
73	Bướm Phượng cánh chim chân liền	<i>Troides helena ceberus</i>	IIB
74	Bướm rừng đuôi trái đào	<i>Zeuxidia masoni</i>	IIB
75	Bọ lá	<i>Phyllium succifolium</i>	IIB



**Phụ lục 4**  
**Danh mục động vật rừng thông thường có giá trị về kinh tế, môi trường**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	<b>LỚP THÚ</b>	<b>MAMMALIA</b>
	<b>BỘ ĂN THỊT</b>	<b>CARNIVORA</b>
	<b>Họ Cây</b>	<b>Viverridae</b>
1	Cây vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>
2	Cây vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>
	<b>Họ Chồn</b>	<b>Mustelidae</b>
3	Chồn bạc má bắc	<i>Melogale moschata</i>
4	Chồn bạc má nam	<i>Melogale personata</i>
5	Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i>
	<b>BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN</b>	<b>ARTIODACTYLA</b>
	<b>Họ Lợn</b>	<b>Suidae</b>
6	Lợn rừng	<i>Sus scrofa</i>
	<b>Họ Hươu nai</b>	<b>Cervidae</b>
7	Hoẵng (Mang)	<i>Muntiacus muntjak</i>
8	Nai	<i>Cervus unicolor</i>
	<b>BỘ Gặm NHÁM</b>	<b>RODENTIA</b>
	<b>Họ Dúi</b>	<b>Spalacidae</b>
9	Dúi nâu	<i>Cannomys badius</i>
10	Dúi mốc lớn	<i>Rhizomys pruinosus</i>
11	Dúi mốc nhỏ	<i>Rhizomys sinensis</i>
12	Dúi má vàng	<i>Rhizomys sumatrensis</i>
	<b>Họ Nhím</b>	<b>Hystricidae</b>
13	Don	<i>Atherurus macrourus</i>
14	Nhím đuôi ngắn	<i>Hystrix brachyura</i>
	<b>LỚP CHIM</b>	<b>AVES</b>
	<b>BỘ GÀ</b>	<b>GALLIFORMES</b>
	<b>Họ Trĩ</b>	<b>Phasianidae</b>
15	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i>
	<b>LỚP BÒ SÁT</b>	<b>REPTILES</b>
	<b>BỘ RÙA</b>	<b>TESTUDINATA</b>
	<b>Họ Rùa đầm</b>	<b>Emydidae</b>
16	Rùa dưa	<i>Cyclemys dentata</i>
17	Rùa đất sêpôn	<i>Geoemyda tcheponensis</i>
	<b>BỘ CÓ VÂY</b>	<b>SQUAMATA</b>
	<b>Họ Nhông</b>	<b>Agamidae</b>
18	Nhông cát	<i>Leiolepis guentherpetersi</i>
19	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i>
	<b>Họ Tắc kè</b>	<b>Gekkonidae</b>
20	Tắc kè	<i>Gecko gecko</i>
	<b>Họ Thần lằn</b>	<b>Lacertidae</b>
21	Kỳ tôm	<i>Physignathus cocincinus</i>